TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH YÊN BÁI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **08**/2025/DS-PT
Ngày: 12-6-2025
V/v: Tranh chấp chia di sản thừa kế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hồng Quân

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Phương và bà Đỗ Thu Hương

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Nguyễn Văn Đông – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Bích Thủy- Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 01/2025/TLPT-DS ngày 10 tháng 3 năm 2025 về tranh chấp chia di sản thừa kế.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2025/TCDS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2024 và ngày 21-01-2025 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Yên Bái bị kháng nghị, kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2025/QĐ-PT ngày 06 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số:07/QĐ-PT ngày 29 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Trọng T, sinh năm1960;

Địa chỉ: Thôn L, xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái. Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Thôn L, xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái. Có mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1997. Hiện cư trú tại: Tổ A, thị trấn Y, huyện L, tỉnh Yên Bái. Có mặt tại phiên tòa.

3. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Trọng T2, sinh năm 1956; Có mặt tại phiên tòa.

3.2. Anh Nguyễn Trọng T3, sinh năm 2000; Có mặt tại phiên tòa.

3.3. Anh Nguyễn Đức L1, sinh năm 2002; có đơn xét xử vắng mặt.

3.4. Ông Hoàng Văn T4, sinh năm 1950; có đơn xét xử vắng mặt.

3.5. Anh Trần Văn T5, sinh năm 1983; Vắng mặt.

Đều trú tại: Thôn L, xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái.

3.6. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Yên Bái

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Mạnh H – Chủ tịch

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc S – Trưởng phòng tài nguyên và Môi trường huyện L; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

3.7. Ủy ban nhân dân xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái

Người đại diện theo pháp luật: Ông Mông Ngọc L2 – Chủ tịch. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Những người làm chứng:

4.1. Ông Hoàng Xuân B, sinh năm 1961. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

4.2. Ông Cù Văn T6, sinh năm 1964. Có mặt.

4.3. Ông Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1956. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

4.4. Ông Hoàng Quốc T7, sinh năm 1975. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

4.5. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1958. Có mặt;

4.6. Ông Trần Quang H1. Vắng mặt;

4.7. Ông Lê Văn M1. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Cùng trú tại: Thôn L, xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06-6-2024 và biên bản ghi lời khai ngày 17-06-2024 nguyên đơn ông Nguyễn Trọng T trình bày: Bố đẻ ông T là cụ Nguyễn Trọng T8, sinh năm 1905, chết năm 1983; mẹ đẻ là cụ Nguyễn Thị S1, sinh năm 1918, chết năm 1998. Bố mẹ ông T có 03 người con: Ông Nguyễn Trọng T2, sinh năm 1956; ông Nguyễn Trọng T, sinh năm 1960; ông Nguyễn Trọng H2, sinh năm 1964, chết năm 2023, cùng địa chỉ: Thôn L, xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái. Cụ T8 và cụ S1

không có người con nuôi và cũng không có người bố mẹ nuôi nào cả. Bố mẹ đẻ cụ T8 và bố mẹ đẻ cụ S1 đã chết từ lâu.

- Về tài sản của cụ Nguyễn Trọng T8 và cụ Nguyễn Thị S1 để lại không có di chúc, các thửa đất ở tại thôn L, xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái gồm:

+ Thửa đất ở và đất vườn tạp, diện tích 1.128 m^2; trong đó đất ở 200 m^2, đất vườn tạp 928 m^2; Số phát hành: S 912548, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00720 QSDĐ/131/QĐUBH do UBND huyện L cấp 04-6-2001, mang tên hộ ông Nguyễn Trọng H2;

+ Thửa đất vườn rừng diện tích 8.600 m^2, trong đó có hai diện tích 4.200 m^2 và 4.400 m^2, Số phát hành: S 912805, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00721 QSDĐ/131/QĐUBH do UBND huyện L cấp 04-6-2001, mang tên hộ ông Nguyễn Trọng H2;

+ Đất ruộng 05 thửa diện tích 1.980 m^2, gồm các thửa 77, 89 tờ bản đồ địa chính số 46.

- Cụ T8, cụ S1 không vay nợ ai

- Các thửa đất hiện nay do bà Nguyễn Thị L là vợ của ông Nguyễn Trọng H2 đang quản lý và sử dụng. Các thửa đất trước đây chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi bố mẹ ông T chết ông Nguyễn Trọng H2 và vợ là bà Nguyễn Thị L mới làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Trọng H2 mà không được sự đồng ý của ông T và ông Nguyễn Trọng T2. Nay ông T yêu cầu Tòa án chia toàn bộ di sản thửa kế nêu trên của cụ T8, cụ S1 cho ba người con là Nguyễn Trọng T2, Nguyễn Trọng T và Nguyễn Trọng H2 theo quy định của pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Thị L là bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Bố của ông Nguyễn Trọng T là cụ Nguyễn Trọng T8 và cụ Nguyễn Thị S1 đã chết. Lúc còn sống cụ T8 và cụ S1 đã chia cho ông T, ông T2 khu đất riêng mục đích để cải tạo xây dựng nhà ở khi đó ông T đã lập gia đình và ra ở hộ khẩu riêng tới lúc cụ T8 và cụ S1 không còn bất cứ tài sản nào để lại cho các con. Năm 1998 ông T đã bán toàn bộ thửa đất mà ông đang ở cho ông K và bà L3 và đi khỏi địa phương từ năm 1999 đến cuối năm 2023 ông T trở lại địa phương. Khu đất ông T bán cho ông K và bà L3 đã chuyển nhượng lại qua nhiều người hiện tại ông Lại Văn C- Thôn Làng G đã nhận chuyển nhượng lại và đứng tên chủ sử dụng đất.

Về thửa đất hiện tại bà L và các con đang sinh sống có nguồn gốc trước đây là bãi đá hoang sau đó vợ chồng bà Lan H3 cải tạo, để dựng nhà ở. Đến năm 2001 vợ

chồng bà L được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm:

1- Thửa đất ở, đất vườn tạp, diện tích 1.128 m^2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số phát hành: S 912548 số vào sổ: 00720 QSDĐ/131/QĐUBH do UBND huyện L, tỉnh Yên Bái cấp ngày 04/6/2001, mang tên hộ ông Nguyễn Trọng H2;

2- Thửa đất rừng, diện tích 8.600 m^2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành: S 912825 số vào sổ: 00721 QSDĐ/131/QĐUBH do UBND huyện L, tỉnh Yên Bái cấp ngày 04/6/2001, mang tên hộ ông Nguyễn Trọng H2;

3- Đất ruộng 05 thửa, diện tích 1.980 m^2, gồm các thửa 77, 89 tờ bản đồ địa chính số 46.

Đồng thời hiện ông T đang dựng nhà ở trái phép trên đất của bà L, nhiều lần bà L nhắc nhở nhưng ông T có thái độ không hợp tác, thậm chí dùng lời lẽ xúc phạm, danh dự, nhân phẩm bà L và các con bà L. Nay đề nghị Tòa án nhân dân huyện Lục Yên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trọng T do không đủ căn cứ chứng minh các tài sản ông T yêu cầu là di sản thừa kế của Ông T8 và bà S1.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Trọng T2 trình bày: Về hàng thừa kế như ông Nguyễn Trọng T khai. Về tài sản là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Trọng T8 và cụ Nguyễn Thị S1 như ông T đã trình bày. Các thửa đất này hiện do bà Nguyễn Thị L là vợ của ông Nguyễn Trọng H2 đang quản lý và sử dụng. Các thửa đất này trước đây chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi bố mẹ ông T2 chết ông Nguyễn Trọng H2 và vợ là bà Nguyễn Thị L mới làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Trọng H2 mà không được sự đồng ý của ông T2 và ông T. Nay ông T2 yêu cầu Tòa án chia toàn bộ di sản thừa kế của cụ T8, cụ S1 cho ba người con là Nguyễn Trọng T2, Nguyễn Trọng T và Nguyễn Trọng H2 theo quy định của pháp luật.

- Ông Hoàng Văn T4 trình bày: Gia đình ông T4 có 04 ngôi mộ tên là cụ Hoàng Văn Y và cụ Hoàng Thị Ý; ông Hoàng Văn Q và bà Hoàng Thị H4 là các cụ nội và ông bà nội của ông T4. Cả 04 ngôi mộ này đều chôn ở khu đồi chị L hiện nay đang trồng quế. 04 ngôi mộ này đều chôn ở đó trước khi gia đình bà S1 (mẹ chồng chị L) được giao đất. Nay ông T4 đề nghị ai được quản lý sử dụng đồi quế của chị L tại thôn L, xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái thì trả lại gia đình ông T4 diện tích 129,3 m^2

theo như kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án. Đây chính là khu đất chôn cất 04 ngôi mộ của gia đình ông T4.

- Đại diện UBND xã Y ông Mông Ngọc L2 - Chủ tịch UBND xã Y xác nhận tại biên bản xác minh ngày 23-10-2024: Qua kiểm tra sổ sách lưu giữ tại Ủy ban nhân dân xã Y không có tài liệu, sổ sách nào xác định nguồn gốc sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Trọng H2 đối với các thửa đất ở, đất vườn, đất rừng. Ông L2 tham gia công tác tại xã Y từ năm 2001, về nguồn gốc sử dụng đất của ông Nguyễn Trọng H2, bà Nguyễn Thị L ông L2 không biết. Về 05 thửa ruộng của hộ bà Nguyễn Thị L đang canh tác có nguồn gốc là do Ủy ban nhân dân xã Y giao có thời hạn. 05 thửa ruộng này ông L2 đã được tiếp cận xem xét theo sơ đồ xem xét thẩm định của Tòa án nhân dân huyện Lục Yên ngày 25-7-2024 là đúng.

- Tại biên bản ghi lời khai ngày 20-12-2024 anh Trần Văn T5 trình bày: Gia đình anh T5 có thửa đất số 87, 88 (đất vườn BHK) và đất ruộng phía bên kia đường bê tông thôn Làng Già, xã Y đối diện với thửa đất ở, đất vườn của bà Nguyễn Thị L, giáp ranh với thửa đất vườn số 86 (BHK) và đất ruộng của bà L. Anh T5 cùng đi xem xét thẩm định tại chỗ với Tòa án nhân dân huyện Lục Yên ngày 25-7-2024, hai bên gia đình xác định đúng ranh giới, mốc giới theo sơ đồ thẩm định thửa đất số 86 của bà L, diện tích 297,6 m^2 trong đó có một phần diện tích 28,5 m^2 đất vườn và 189,1 m^2 đất ruộng quy chủ là đất của anh T5, nhưng gia đình nhà anh T5 và gia đình bà L đã sử dụng ổn định từ lâu không có tranh chấp, anh T5 cũng không yêu cầu bà L phải trả các diện tích cho anh T5. Năm 2022 bà L đổ đất lên đất ruộng diện tích 297,6 m^2 để chuyển mục đích sử dụng bị Ủy ban nhân dân xã Y xử phạt hành chính về chuyển đổi mục đích đất ruộng sang đất vườn.

Người làm chứng:

- Ông Hoàng Xuân B trình bày: Ông B được sinh ra và lớn lên tại thôn L, xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái. Ông B được biết thửa đất ở, đất vườn, đất rừng bà Nguyễn Thị L đang sử dụng là có nguồn gốc của cụ Nguyễn Trọng T8, cụ Nguyễn Thị S1 ở và canh tác từ những năm 1968 năm 1969 đến nay. Những thửa ruộng cấy lúa bà Nguyễn Thị L đang sử dụng có nguồn gốc xã Y giao cho từ những năm 1992 năm 1993. Hộ cụ Nguyễn Thị S1 có con là Nguyễn Trọng T2, Nguyễn Trọng T, Nguyễn Trọng H2. Ông B đã được Tòa án cho xem sơ đồ xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25-7-2024 là hoàn toàn đúng vị trí mà hộ cụ Nguyễn Thị S1 sử dụng và canh tác.

- Ông Nguyễn Ngọc Minh Trình B1: Ông M được sinh ra và lớn lên tại thôn L, xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái. Ông M được biết thửa đất ở, đất vườn, đất rừng bà

Nguyễn Thị L đang sử dụng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc của ông Nguyễn Trọng T8, bà Nguyễn Thị S1 ở và canh tác từ những năm 1968 đến nay. 05 thửa ruộng cấy lúa bà Nguyễn Thị L đang sử dụng có nguồn gốc xã Y giao cho từ những năm 1992 đến năm 1993 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chủ hộ ông Nguyễn Trọng H2. Ông M đã được Tòa án nhân dân huyện Lục Yên mời tham gia xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25-7-2024, sơ đồ xem xét thẩm định là hoàn toàn đúng vị trí các thửa đất ở, đất vườn, đất rừng, đất ruộng trước đây hộ bà Nguyễn Thị S1 sử dụng canh tác mà hiện nay bà Nguyễn Thị L đang sử dụng.

- Ông Cù Văn T6 trình bày: Bố đẻ ông T6 là ông Cù Văn C1, sinh năm 1939 chết năm 2023, mẹ đẻ là bà Hoàng Thị L4, sinh năm 1938, chết năm 2013. Năm 1967 Ông Nguyễn Trọng T8 và bà Nguyễn Thị S1 quê ở N đi khai hoang xây dựng vùng kinh tế mới ở tại thôn L, xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái có ở nhờ nhà bố mẹ ông T6 chính là thửa đất hiện nay ông đang sử dụng. Năm 1968 bố mẹ ông T6 cho ông T8 và bà S1 một mảnh đất liền kề để làm nhà ở chính thửa đất ở mà ông H2 và bà L đang sử dụng. còn thửa đất rừng hiện nay bà L đang sử dụng có nguồn gốc là do ông T8 và bà S1 khai phá.

- Anh Trần Văn T5, ông Hoàng Quốc T7, bà Nguyễn Thị P, ông Trần Quang H1 xác nhận: Ông Nguyễn Trọng H2 lấy bà Nguyễn Thị L sau đó hai vợ chồng về thôn Làng Già, xã Y tiến hành khai hoang thửa đất hiện tại bà L đang sinh sống để làm nhà ở, thửa đất bà L đang sinh sinh sống trước đây là bãi đá hoang sau khi ông H2 lấy bà L thì hai vợ chồng bà L mới tiến hành múc đá san lấp làm mặt bằng và xây dựng nhà để ở. Ông Nguyễn Trọng T trước đây cũng ở thôn L, xã Y nhưng đã đi khỏi địa phương từ rất lâu, gần đây mới thấy ông T trở về địa phương và sinh sống trên mảnh đất của bà L.

Ngày 25-7-2024 Tòa án nhân dân huyện L đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ các thửa đất ở, đất vườn tạp, đất rừng và đất ruộng của hộ bà Nguyễn Thị L đang quản lý, sử dụng tại thôn L, xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái gồm:

- Thửa đất lúa số 1 (thửa 539 tờ bản đồ số 42): Diện tích 464,3m^2, có cạnh thửa như sau: Từ điểm A1 đến A2 giáp đất ông Hoàng Xuân B; Từ A2 đến A3 giáp đất UBND xã quản lý; Từ A3 đến A4 giáp đất Trần Thị H5; Từ A4 đến A5 giáp đất Hoàng Văn D; Từ A5 đến A1 giáp đất Hoàng Thị T9.

- Thửa đất lúa số 2 (thửa 541 tờ bản đồ số 42): Diện tích 163,1m^2, có cạnh thửa như sau: Từ điểm A6 đến A7 giáp đất Hoàng Thị T9; Từ A7 đến A8 giáp đất Hoàng

Văn D; Từ A8 đến A9 giáp đất Trần Văn T10; Từ A9 đến A10 giáp đất Hoàng Văn Đ; Từ A10 đến A6 giáp đất Hoàng Thanh G1.

- Thửa đất lúa số 3 (thửa 535 tờ bản đồ số 42): Diện tích 186,0m^2, có cạnh thửa như sau: Từ điểm A11 đến A12 giáp đất Hoàng Thị S2; Từ A12 đến A13 giáp đất Lý Văn D1; Từ A13 đến A14 giáp đất Trần Thị H5; Từ A14 đến A11 giáp đất Cù Thị X.

- Thửa đất lúa số 4 (thửa 55 tờ bản đố số 47): Diện tích 349,6m^2, có cạnh thửa như sau: Từ điểm A15 đến A16 giáp đất Nguyễn Đăng H6; Từ A16 đến A17 giáp đất Lại Văn C; Từ A17 đến A18 giáp đất Hoàng Xuân B2; Từ A18 đến A19 giáp đất ông N (con bà Nguyễn Thị T11 đã chết); Từ A19 đến A15 giáp mương nước.

- Thửa đất lúa số 5 (thửa 158 tờ bản đồ số 47): Diện tích 116,9m^2, có cạnh thửa như sau: Từ điểm A20 đến A21 giáp đất Hoàng Văn D; Từ A21 đến A22 giáp đất Hoàng Thị H7; Từ A22 đến A23 giáp đất Hoàng Văn T12; Từ A23 đến A24 giáp đất Trần Văn T10; Từ A24 đến A25 giáp đất Đan Duy B3; Từ A25 đến A20 giáp đất Nguyễn Trọng T2.

Cả 05 thửa đất lúa nêu trên hiện tại do gia đình bà Nguyễn Thị L quản lý, sử dụng và đã cấy lúa được 01 tháng tuổi.

- Thửa số 6 đất trồng cây hàng năm khác (BHK): Diện tích 297,6m^2, có cạnh thửa như sau: Từ điểm B1 đến B2 giáp đất Cù Văn T6; Từ B2 đến B3 giáp đất Trần Văn T5; Từ B3 đến B4 giáp đường giao thông; Từ B4 đến B1 giáp đất Cù Văn T6. Trên thửa đất số 6 hiện tại không có tài sản gì.

- Thửa số 7 đất cây lâu năm (CLN): Diện tích 1365,4m^2, có cạnh thửa như sau: Từ điểm B6 đến B7 giáp đường giao thông; Từ B7 đến B8 giáp mương đất do UBND xã quản lý; Từ B8 đến B18 giáp thửa đất số 9; Từ B18 đến B5 giáp đất Cù Văn T6; Từ B5 đến B6 giáp đất Cù Văn T6; Từ B19, B20, B21, B22 giáp thửa đất số 8.

Trên thửa đất số 7 có 39 bụi chuối; 03 cây khế đường kính từ 13 đến 17 cm; 03 cây mít 02 năm tuổi; 01 cây mít 05 năm tuổi; 01 cây ổi 08 năm tuổi; 01 cây doi 05 năm tuổi; 03 cây núc nác 02 năm tuổi; 03 cây đu đủ 02 năm tuổi; nhà bếp, công trình phụ xây 01 tầng diện tích 26m^2 mái lợp Broximăng, tường dày 11cm; chuồng gà rộng 25m^2 nền láng xi măng, cột tre, mái cọ; sân chuồng gà láng xi măng rộng 20m^2. Những tài sản nêu trên là của gia đình bà Nguyễn Thị L, có 01 nhà tạm là của ông Nguyễn Trọng T

- Thửa số 8 đất ở (ONT): Diện tích 200,0 m^2, có cạnh thửa như sau:Từ điểm B19, B20, B21, B22 giáp thửa đất số 7 (thửa đất số 8 nằm trong thửa đất số 7).

Trên thửa đất số 7 và số 8 có 01 nhà xây 01 tầng rộng 88m^2 khung bê tông cốt thép, mái lợp Prôximăng, tường dày 11cm; 01 sân láng xi măng rộng 81m^2. Nhà và sân nêu trên là tài sản của gia đình bà Nguyễn Thị L.

- Thửa số 9 đất rừng (RSX): Diện tích 6.002,0m^2, có cạnh thửa như sau: Từ điểm B8 đến B19 giáp mương đất do UBND xã quản lý; Từ B19 đến B9, B10, B11, B12 giáp đất ông Trần Văn T5; Từ B12 đến B13 giáp đất Hoàng Văn T13; Từ B13 đến B14, B15, B16, B17, B18 giáp đất Cù Văn T6; Từ B18 đến B8 giáp thửa đất số 7.

Trên thửa đất số 9 có 4820 cây quế 04 năm tuổi; 32 cây quế đường kính 06 cm 05 năm tuổi; 06 cây quế đường kính 11cm 08 năm tuổi; 08 cây xoan đường kính từ 19cm đến 27cm, 03 cây xoan đường kính từ 05cm đến 10cm; 01 cây xung đen đường kính 64cm; 24 cây cau 03 năm tuổi. Toàn bộ số cây nêu trên là của gia đình bà Nguyễn Thị L trồng.

Trên thửa đất số 9 còn có 02 khu mộ, một khu có 05 ngôi mộ, diện tích 129,3m^2 của gia đình ông Hoàng Văn T4 và mộ bà Nguyễn Thị S1, một khu có 01 ngôi mộ của chồng bà Nguyễn Thị L diện tích 13,9m^2.

Ngày 27-11-2024 theo yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Trọng T, Hội đồng định giá tài sản của huyện L tiến hành định giá các tài sản theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của hộ bà Nguyễn Thị L đang quản lý, sử dụng tại thôn L, xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái gồm:

1. các thửa đất:

- Thửa đất lúa số 1 (thửa 539): Diện tích 464,3m^2 x 40.000đ/m^2 = 18.572.000đ

- Thửa đất lúa số 2 (thửa 541): Diện tích 163,1m^2 x 40.000đ/m2 = 6.524.000đ

- Thửa đất lúa số 3 (thửa 535 Diện tích 186,0m^2 x 40.000đ/m2 = 7.440.000đ

- Thửa đất lúa số 4 (thửa 55): Diện tích 349,6m^2x 40.000đ/m2 = 13.984.000đ

- Thửa đất lúa số 5 (thửa 158): Diện tích 116,9m^2x 40.000đ/m2 = 4.676.000đ

Tổng giá trị 05 thửa đất lúa: 51,196,000đ

- Thửa đất số 6 đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK): Diện tích 297,6m^2 x 30.000đ/m2 = 8.928.000đ

- Thửa số 7 đất cây lâu năm (CLN): Diện tích 1165,4m^2 x 28.000đ/m2 = 32.631.200đ .

- Thửa số 8 đất ở (ONT): Diện tích 200,0m^2x 145.000đ/m2 x 1,2 = 34.800.000đ

- Thửa số 9 đất rừng (RSX): Diện tích 6002,0m^2 x15.000đ/m2 = 90.030.000đ

Tổng giá trị các thửa đất (6,7,8,9) còn lại: 166,389,200đ

2. Tài sản trên đất gồm:

- 01 nhà xây 01 tầng rộng 88m^2 khung bê tông cốt thép, mái lợp Broximăng, tường dày 11cm x 3,869,970đ/m2 = 340,557,360đ

- 01 bếp và công trình phụ xây 01 tầng diện tích 26m^2 mái lợp Proximăng, tường dày 11cm x 3,048,067đ/m2 = 79,249,742đ

- 01 sân láng xi măng rộng 81m^2 x 124,436,000đ/m^2 = 10,079,316đ

- 01 chuồng gà rộng 25m^2 nền láng xi măng, cột tre, mái lợp cọ x 46,753đ/m^2 = 1,168,825đ.

- 01 sân chuồng gà láng xi măng rộng 20m^2 x 60,134 đ/m2 = 1,202,680đ.

- 01 nhà tạm 04 cột xoan, nền láng xi măng, mái lợp Prôximăng, sàn, vách bằng tre dựng trên thửa đất số 7 (giáp đất ông T6) do ông T làm và sử dụng trị giá 3,517,371đ

Nhà và tài sản công trình xây dựng trên đất: 435,775,294đ

* Các loại cây

1- 39 bụi chuối x 90.000đ/bụi = 3.510.000đ

2- 03 cây khế x 322.000đ/cây =966.000đ

3- 03 cây mít 02 năm tuổi x 74.000 đ/cây = 222.000đ

4- 01 cây mít 05 năm tuổi x 232.000 đ/cây = 232.000đ

5- 01 cây ổi x 176.000đ = 176.000đ;

6- 01 cây doi x 353.000đ/cây = 353.000đ;

7- 03 cây đu đủ x 158,000đ/cây = 474,000

8- 03 cây núc nác x 100.000đ/cây = 300.000đ;

9- 4.820 cây quế 04 tuổi x 90.000đ/cây = 433.800.000đ;

10- 32 cây quế 05 năm tuổi x 90.000đ/cây = 2.880.000đ;

11- 06 cây quế 08 tuổi x 196.000đ/cây = 1.176.000đ;

12- 08 cây xoan đường kính 19-27 cm x 80.000đ/cây = 640,000đ;

13- 03 cây xoan đường kính 05-10 cm x 80.000đ/cây = 240.000đ;

14- 01 cây sung đen đường kính 64 cm x 5,000,000đ/cây = 5,000,000đ/cây;

15- 24 cây cau x 77.000đ/cây = 1.848.000đ.

Tổng trị giá các loại cây 446.917.000đ

Tổng giá trị tài sản là 1,100,277,494đ (một tỷ một trăm triệu hai trăm bảy mươi bảy nghìn bốn trăm chín mươi tư đồng).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2025/TCDS-ST ngày 27-12-2024 và ngày 21-01-2025; Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số: 02/2025/QĐ-SCBSBA ngày 06-02-2025 của Tòa án nhân dân huyện L đã quyết định:

Áp dụng các Điều 184, 623 Bộ luật dân sự 2015; Điều 6, khoản 5 Điều 26, điểm c khoản 1, khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về chia di sản thừa kế của nguyên đơn ông Nguyễn Trọng T.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Trọng T phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản số tiền 20.085.000 đồng (hai mươi triệu không trăm tám mươi lăn nghìn đồng). Xác nhận ông T đã nộp đủ 20.085.000 đồng (Hai mươi triệu không trăm tám mươi lăm nghìn đồng)

3. Về án phí: Ông Nguyễn Trọng T được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 03-02-2025 và ngày 06-02-2025 ông Nguyễn Trọng T là nguyên đơn có đơn kháng cáo không nhất trí bản án số 02/2025/TCDS-ST ngày 27-12-2024 và ngày 21-01-2025 của Tòa án nhân dân huyện L. Với các nội dung:

- Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét xác định những tài sản gồm: Đất ở, đất vườn, đất rừng, đất ruộng bà Nguyễn Thị L đang quản lý sử dụng là di sản của ông Nguyễn Trọng T8, bà Nguyễn Thị S1 bố mẹ đẻ chúng tôi để lại;

- Đề nghị cấp phúc thẩm chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Trọng T8, bà Nguyễn Thị S1 cho ba người con: Nguyễn Trọng T2, Nguyễn Trọng T và Nguyễn Trọng H2 theo quy định pháp luật.

Ngày 06-02-2025, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L có Quyết định kháng nghị số 55/QĐ-VKS-DS ngày 05-02-2025 kháng nghị toàn bộ bản án số 02/2025/TCDS-ST ngày 27-12-2024 và ngày 21-01-2025 của Tòaán nhân dân huyện L, tỉnh Yên Bái, với các nội dung:

Tòa án cấp sơ thẩm không đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện do phần yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Trọng T8 đã hết thời hiệu khởi kiện và đại diện bị đơn có yêu cầu áp dụng thời hiệu là không đúng với quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự; điều 184; điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự.Việc ghi ngày của bản án không đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và nghị quyết ban hành mẫu tố tụng.

Có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Trọng T về chia di sản thừa kế của cụ S1 để lại là ½ giá trị thửa đất ở, đất rừng sản xuất do UBND huyện L cấp giấy CNQSDĐ số 00721/QSDĐ/131/QĐUBH và số 00720/QSDĐ/131/QĐUBH ngày 04/6/2001 mang tên hộ ông Nguyễn Trọng H2. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn là không xem xét, đánh giá khách quan, toàn diện chứng cứ, giải quyết vụ án không đúng quy định pháp luật, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Đề nghị hủy Bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện L xét xử lại vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái phát biểu ý kiến: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm. Thủ tục phiên tòa đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Các đương sự thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Giữ nguyên Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Yên. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự, Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L; chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn

Trọng T, hủy Bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện L xét xử lại vụ án. Người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L và Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Trọng T làm trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác đúng quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là "Tranh chấp về thừa kế tài sản"; việc xác định tư cách người tham gia tố tụng trong vụ án đầy đủ; chính xác theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm đại diện UBND huyện L; đại diện UBND xã Y; anh Nguyễn Đức L1 và những người làm chứng Hoàng Văn B4, Nguyễn Ngọc M, Lê Văn M1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Người có quyền lợi liên quan ông Trần Văn T5 và những người làm chứng Trần Quang H1, Hoàng Quốc T7 vắng mặt nhưng đã có lời khai trong hồ sơ và không ảnh hưởng đến việc xét xử, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt những người này theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ thừa kế: Các bên đương sự đều thống nhất xác định cụ Nguyễn Trọng T8, sinh năm 1905, chết năm 1983; cụ Nguyễn Thị S1, sinh năm 1918, chết năm 1998. Cụ Nguyễn Trọng T8 và cụ Nguyễn Thị S1 có 03 người con: Ông Nguyễn Trọng T2, sinh năm 1956; ông Nguyễn Trọng T, sinh năm 1960; ông Nguyễn Trọng H2, sinh năm 1964, chết năm 2023, cùng địa chỉ: Thôn L, xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái. Cụ Nguyễn Trọng T8 và cụ Nguyễn Thị S1 không có người con nuôi và cũng không có người bố mẹ nuôi nào cả. Bố mẹ đẻ cụ T8 và bố mẹ đẻ cụ S1 đã chết từ lâu. Ông Nguyễn Trọng H2 có vợ là bà Nguyễn Thị L và 02 con là Nguyễn Trọng T3, sinh năm 2000 và Nguyễn Đức L1 sinh năm 2002.

[2.2] Khi chết cụ Nguyễn Trọng T8 và cụ Nguyễn Thị S1 đều không để lại di chúc. Ông Nguyễn Trọng H2 chết không để lại di chúc. Do đó, việc xem xét giải quyết thừa kế thực hiện theo pháp luật.

[2.3] Về thời hiệu khởi kiện: Do cụ Nguyễn Trọng T8 chết năm 1983, đến thời điểm ông Nguyễn Trọng T khởi kiện năm 2024 đã 41 năm nên thời hiệu khởi kiện đối với di sản của cụ Nguyễn Trọng T8 đã hết. Cụ bà Nguyễn Thị S1 chết năm 1998 nên đến thời điểm ông Nguyễn Trọng T khởi kiện là 26 năm nên còn thời hiệu khởi kiện. Do đó cần đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với di sản thừa kế của cụ Nguyễn Trọng T8 theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự; điều 184; điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự

[2.2] Về tài sản thừa kế:

Nguyên đơn ông Nguyễn Trọng T xác định di sản của cụ Nguyễn Trọng T8 và cụ Nguyễn Thị S1 để lại di sản là các thửa đất ở tại thôn L, xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái gồm:

+ Thửa đất ở và đất vườn tạp, diện tích 1.128 m^2; trong đó đất ở 200 m^2, đất vườn tạp 928 m^2; Số phát hành: S 912548, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00720 QSDĐ/131/QĐUBH do UBND huyện L cấp 04-6-2001, mang tên hộ ông Nguyễn Trọng H2;

+ Thửa đất vườn rừng diện tích 8.600 m^2, trong đó có hai diện tích 4.200 m^2 và 4.400 m^2, Số phát hành: S 912805, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00721 QSDĐ/131/QĐUBH do UBND huyện L cấp 04-6-2001, mang tên hộ ông Nguyễn Trọng H2;

+ Đất ruộng 05 thửa diện tích 1.980 m^2, gồm các thửa 77, 89 tờ bản đồ địa chính số 46.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trọng T và xác định toàn bộ diện tích đất nói trên và tài sản, nhà cửa, cây trồng trên đất là do vợ chồng bà khai phá, tạo lập và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Trọng H2. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị L thừa nhận khi kết hôn và về chung sống với ông Nguyễn Trọng H2 thì trên đất ở đã có 01 căn nhà gỗ ba gian cũ nát; có đất vườn nhưng nhiều đá phải cải tạo, san lấp mới canh tác sử dụng được, có đất rừng nhưng bà L cho rằng đất này được giao cho ông Nguyễn Trọng H2 vì khi đó ông Nguyễn Trọng T2, ông Nguyễn Trọng T không ở cùng.

Người có quyền lợi liên quan ông Nguyễn Trọng T2 (con trai cả của cụ T8, cụ S1) nhất trí với yêu cầu của ông Nguyễn Trọng T và đề nghị chia di sản thừa kế theo pháp luật. Phần di sản thừa kế ông được nhận thì ông để lại cho ông Nguyễn Trọng

T được sử dụng. Ông Nguyễn Trọng T nhất trí nhận cả phần thừa kế của ông Nguyễn Trọng T2.

Ông Mông Ngọc L2 - Chủ tịch UBND xã Y là đại diện Người có quyền lợi liên quan UBND xã Y xác định: Qua kiểm tra sổ sách lưu giữ tại Ủy ban nhân dân xã Y không có tài liệu, sổ sách nào xác định nguồn gốc sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Trọng H2 đối với các thửa đất ở, đất vườn, đất rừng. Ông L2 tham gia công tác tại xã Y từ năm 2001, ông L2 không biết về nguồn gốc sử dụng đất của ông Nguyễn Trọng H2, bà Nguyễn Thị L. Về 05 thửa ruộng của hộ bà Nguyễn Thị L đang canh tác có nguồn gốc là do Ủy ban nhân dân xã Y giao có thời hạn.

Đại diện theo ủy quyền của UBND huyện L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không cung cấp được tài liệu, hồ sơ nào về việc sử dụng đất của cụ Nguyễn Trọng T8, Nguyễn Thị S1.

Theo yêu cầu Tòa án, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L ngoài việc cung cấp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Trọng H2 thì không có văn bản tài liệu nào xác định việc sử dụng đất của ông cụ Nguyễn Trọng T8, Nguyễn Thị S1.

Tuy không có các tài liệu lưu trữ, nhưng lời khai của những người làm chứng gồm: Ông Nguyễn Ngọc M – Trưởng thôn Làng Già, ông Hoàng Xuân B, ông Cù Văn T6 là những người sinh ra và lớn lên tại thôn L, xã Y hàng xóm với cụ T8, ông Lê Văn M1 cán bộ tư pháp xã đều xác định: Cụ Nguyễn Trọng T8, cụ Nguyễn Thị S1 quê từ huyện B, tỉnh Hà Nam lên sinh sống tại thôn L, xã Y, huyện L, tỉnh Yên Bái từ năm 1967 đến khi chết, hai cụ đã làm nhà ở và nuôi các con tại khu đất ở và vườn tạp mà ông Nguyễn Trọng T đang tranh chấp với bà Nguyễn Thị L; Các thửa đất ở, đất vườn, đất rừng bà Nguyễn Thị L đang sử dụng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc của cụ Nguyễn Trọng T8, cụ Nguyễn Thị S1 ở và canh tác từ những năm 1968 đến khi chết, thì ông Nguyễn Trọng H2 và bà Nguyễn Thị L tiếp tục sử dụng, đến năm 2001 hộ ông Nguyễn Trọng H2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn, bị đơn, người liên quan ông Nguyễn Trọng T2, người làm chứng ông Cù Văn T6, bà Nguyễn Thị P cũng xác định trước khi chết thì cụ Nguyễn Trọng T8 và cụ Nguyễn Thị S1 có sinh sống, canh tác trên mảnh đất hiện nay bà Nguyễn Thị L đang quản lý, sử dụng. Như vậy, có căn cứ để xác định các thửa đất ở, đất vườn, đất rừng hộ ông Nguyễn Trọng H2 được cấp giấy CNQSDĐ năm 2001 là tài sản thừa kế của cụ Nguyễn Trọng T8, cụ Nguyễn Thị S1.

Do thửa đất vườn tạp 928 m^2 trong Giấy CNQSDĐ số 00720/QSDĐ/131/QĐUBH có thời hạn sử dụng đến năm 2021, nay chưa có căn cứ xác định có được gia hạn nên không đủ điều kiện để chia thừa kế theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 45 Luật đất đai năm 2024;

Đối với thửa đất trồng cây hàng năm khác (thửa 6 BHK theo kết quả thẩm định) không có căn cứ xác định nằm trong 02 GCNQSDĐ đã cấp cho hộ ông Nguyễn Trọng H2 và không có căn cứ xác định đã được cấp hay chưa nên không đủ điều kiện để chia thừa kế theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 45 Luật đất đai năm 2024;

Đối với 05 thửa đất lúa, qua kết quả xác minh có căn cứ xác định hộ ông Nguyễn Trọng H2 được giao từ năm 1993, khi đó người sử dụng đất lúa gồm có cụ Nguyễn Thị S1, ông Nguyễn Trọng T, ông Nguyễn Trọng H2. Đến năm 1998 cụ Nguyễn Thị S1 chết, năm 1999 ông T đi khỏi địa phương, sau đó do ông Nguyễn Trọng H2, bà Nguyễn Thị L tiếp tục sử dụng. Do cụ Nguyễn Trọng T8 chết từ năm 1983 nên các thửa đất lúa không phải là di sản của cụ T8; cụ Nguyễn Thị S1 có quyền sử dụng 1/3 diện tích đất lúa được xem xét là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị S1. Tuy nhiên hiện nay các bên đương sự không cung cấp được giấy tờ, tài liệu chứng minh quyền sử dụng; có còn thời hạn sử dụng hay không nên cũng không đủ điều kiện để chia thừa kế theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 45 Luật đất đai năm 2024;

Từ những căn cứ trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Trọng T và ý kiến của người liên quan Nguyễn Trọng T2 đề nghị chia toàn bộ các thửa đất ở, đất vườn, đất rừng, đất lúa là di sản thừa kế do cụ Nguyễn Trọng T8 và cụ Nguyễn Thị S1 để lại là không có căn cứ để chấp nhận mà chỉ có căn cứ để xác định các diện tích đất ở và đất rừng theo kết quả thẩm định tại chỗ là có đủ điều kiện để chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị S1 cụ thể: Phần di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị S1 gồm ½ diện tích đất ở là 100m^2; ½ diện tích đất rừng là 3001m^2.

[2.4] Về diện và hàng thừa kế của cụ Nguyễn Thị S1:

Cụ Nguyễn Thị S1 chết năm 1998, hàng thừa kế thứ nhất của cụ S1 gồm 03 người con là ông Nguyễn Trọng T2, ông Nguyễn Trọng T và ông Nguyễn Trọng H2. Do ông Nguyễn Trọng H2 đã chết năm 2023 nên bà nguyễn Thị L là vợ và 02 con của ông H2 là Nguyễn Trọng T3 và Nguyễn Đức L1 được hưởng kỷ phần thừa kế của ông H2.

[2.5] Về phân chia di sản thừa kế:

Do phần di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị S1 để lại gồm 100m^2 đất ở và 3001m^2 đất rừng sản xuất nếu chia bằng đất thì không đủ điều kiện tách thửa theo quy định ban hành kèm theo Quyết định số 15/2024/QĐ-UBND ngày 15-10-2024 của UBND tỉnh Y; bên cạnh đó nhà ở, công trình; cây trồng trên đất đều là tài sản của ông Nguyễn Trọng H2, bà Nguyễn Thị L; gia đình bà L, ông H2 đã có công sức duy trì tôn tạo và hiện nay đang sinh sống ổn định nên cần chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị S1 bằng giá trị theo kết quả định giá; cần giao cho bà L, anh T3, anh L1 được sở hữu, sử dụng toàn bộ di sản và có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần cho ông Nguyễn Trọng T2, Nguyễn Trọng T, cụ thể như sau: 100m^2 đất ở có trị giá 17.400.000 đồng; 3001m^2 đất rừng sản xuất có trị giá 45.015.000 đồng. Tổng giá trị di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị S1 là 62.415.000 đồng; Di sản thừa kế được chia cho 03 kỷ phần; mỗi kỷ phần được hưởng giá trị di sản thừa kế là: 20.805.000 đồng. Do ông Nguyễn Trọng T2 nhường kỷ phần của mình cho ông Nguyễn Trọng T nên ông Nguyễn Trọng T được nhận phần di sản thừa kế là 41.610.000 đồng. Bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Trọng T3 và anh Nguyễn Đức L1 có trách nhiệm liên đới thanh toán trả cho ông Nguyễn Trọng T 41.610.000 đồng. Cụ thể trách nhiệm của Bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Trọng T3 và anh Nguyễn Đức L1 mỗi người phải thanh toán trả cho ông Nguyễn Trọng T 13.870.000 đồng.

[3] Xét quyết định của bản án sơ thẩm; kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L và kháng cáo của nguyên đơn.

[3.1] Tòa án cấp sơ thẩm trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện việc xác định thêm người tham gia tố tụng theo yêu cầu của Viện kiểm sát, nguyên đơn, đại diện bị đơn; thực hiện việc yêu cầu các cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu, chứng cứ theo đề nghị của Viện kiểm sát, các đương sự; cũng như tiến hành, thẩm định, định giá theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự nên việc xác minh, thu thập chứng cứ là đầy đủ, đúng pháp luật.

[3.2] Từ việc nhận định nguyên đơn khởi kiện nhưng không có chứng cứ tài liệu nào chứng minh khối tài sản đề nghị chia thừa kế là di sản của cụ Nguyễn Trọng T8 và cụ Nguyễn Thị S1 để lại nên việc Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa xem xét đầy đủ các tình tiết khách quan của vụ án.

[3.3] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L thấy rằng: Có căn cứ để xác định ½ các tài sản là các thửa đất ở, đất rừng sản suất là di sản thừa kế để chia theo pháp luật là có cơ sở để chấp nhận.

Đối với nội dung kháng nghị về việc Tòa án cấp sơ thẩm không Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện do phần yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Trọng T8 đã hết thời hiệu khởi kiện và đại diện bị đơn có yêu cầu áp dụng thời hiệu là đúng theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự; điều 184; điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự nên cần được chấp nhận.

Nội dung kháng nghị về việc ghi ngày của bản án không đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và nghị quyết ban hành mẫu tố tụng là đúng nên cần sửa bản án sơ thẩm về ngày của bản án sơ thẩm là ngày 21/01/2025 (ngày tuyên án).

[3.4] Đối với kháng cáo của nguyên đơn đề nghị xem xét chia toàn bộ các thửa đất ở, đất rừng, đất lúa hiện do bị đơn đang quản lý, sử dụng với lý do đây là di sản của cụ Nguyễn Trọng T8, cụ Nguyễn Thị S1 để lại không có căn cứ để chấp nhận; mà chỉ có căn cứ để chấp nhận xác định ½ diện tích đất ở và đất rừng theo kết quả thẩm định tại chỗ là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị S1 nên cần chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn.

[4] Từ các nhận định trên Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Các nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện L về phần cần xác định ½ giá trị thửa đất ở, đất rừng sản xuất đã được UBND huyện L cấp cho hộ ông Nguyễn Trọng H2 là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị S1 để lại cần được chia theo yêu cầu của nguyên đơn; không đình chỉ đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã hết thời hiệu khởi kiện và việc ghi ngày của bản án là có căn cứ để chấp nhận và chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn để sửa bản án sơ thẩm.

Đối với đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm là không được chấp nhận.

Do bà Nguyễn Thị L tại phiên tòa phúc thẩm thừa nhận năm 2000 khi kết hôn và về chung sống với ông Nguyễn Trọng H2 đã có nhà, đất, vườn rừng, phù hợp lời khai của bà Nguyễn Thị P nên việc sửa bản án sơ thẩm là do phát sinh tình tiết mới tại cấp phúc thẩm.

[5] Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm:

Do Tòa án chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị S1 cho 03 người thừa kế là ông Nguyễn Trọng T2, Nguyễn Trọng T và ông Nguyễn Trọng H2; bà Nguyễn Thị L và 02 người con là Nguyễn Trọng T3, Nguyễn Đức L1 được hưởng phần di sản thừa kế của ông Nguyễn Trọng H2; Ông Nguyễn Trọng T được nhận cả phần di sản thừa kế do ông

Nguyễn Trọng T2 nhường cho, nên những người thừa kế phải chịu án phí trên giá trị tài sản được nhận. Tuy nhiên, ông Nguyễn Trọng T là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Trọng T phải chịu 2/3 chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản là 13.390.000 đồng (20.085.000 đồng : 3 x 2); bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Trọng T3, anh Nguyễn Đức L1 phải chịu 6.695.000 đồng, cụ thể mỗi người phải chịu 2.232.000 đồng. Do ông Nguyễn Trọng T đã nộp tiền chi phí Thẩm định và chi phí định giá nên bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Trọng T3, anh Nguyễn Đức L1 phải mỗi người phải hoàn trả ông Nguyễn Trọng T 2.232.000 đồng.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm; người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 148; khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Trọng T; chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân dân huyện L, tỉnh Yên Bái.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2025/DS-ST ngày 21-01-2025 của Toà án nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái, như sau:

Áp dụng Điều 149, 623 Bộ luật dân sự 2015; Điều 6, khoản 5 Điều 26, điểm c khoản 1, khoản 4 Điều 91; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165; Điều 184; điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1.1. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Trọng T về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Trọng T8 do hết thời hiệu khởi kiện.

1.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Trọng T về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị S1 như sau:

* Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị S1 để lại gồm:

- 100m^2 đất ở nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có Số phát hành: S 912548, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00720 QSDĐ/131/QĐUBH do UBND huyện L cấp 04-6-2001, mang tên hộ ông Nguyễn Trọng H2, có trị giá 17.400.000 đồng;

- 3001m^2 đất rừng sản xuất nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số phát hành: S 912805, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00721 QSDĐ/131/QĐUBH do UBND huyện L cấp 04-6-2001, mang tên hộ ông Nguyễn Trọng H2, có trị giá 45.015.000 đồng;

Tổng giá trị di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị S1 là 62.415.000 đồng;

* Phân chia di sản thừa kế được chia bằng giá trị, chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị S1 cho 03 người thừa kế là ông Nguyễn Trọng T2, Nguyễn Trọng T và ông Nguyễn Trọng H2; mỗi kỷ phần được hưởng giá trị di sản thừa kế là: 20.805.000 đồng;

- Ông Nguyễn Trọng T2 nhường kỷ phần cho ông Nguyễn Trọng T nên ông Nguyễn Trọng T được hưởng giá trị di sản thừa kế là 41.610.000 đồng *(Bốn mươi mốt triệu, sáu trăm, mười nghìn đồng)*;

- Bà Nguyễn Thị L và 02 người con là Nguyễn Trọng T3, Nguyễn Đức L1 được hưởng phần di sản thừa kế của ông Nguyễn Trọng H2, mỗi người được hưởng 6.935.000 đồng *(Sáu triệu, chín trăm, ba mươi lăm nghìn đồng)*;

- Giao cho bà Nguyễn Thị L và các anh Nguyễn Trọng T3, anh Nguyễn Đức L1 được tiếp tục sở hữu, sử dụng hai diện tích đất nói trên và có trách nhiệm liên đới thanh toán trả cho ông Nguyễn Trọng T 41.610.000 đồng *(Bốn mươi mốt triệu, sáu trăm, mười nghìn đồng)*. Cụ thể trách nhiệm của Bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Trọng T3 và anh Nguyễn Đức L1 mỗi người phải thanh toán trả cho ông Nguyễn Trọng T 13.870.000 đồng *(Mười ba triệu, tám trăm, bảy mươi nghìn đồng)*.

Kể từ ngày ông Nguyễn Trọng T có đơn yêu cầu thi hành án, đối với khoản tiền phải thanh toán, hàng tháng bà L, anh T3, anh L1 còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

1.3. Về chi phí tố tụng*:*

- Ông Nguyễn Trọng T phải chịu 13.390.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản;

- Bà Nguyễn Thị L phải chịu 2.232.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản;

- Anh Nguyễn Trọng T3 phải chịu 2.232.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản;

- Anh Nguyễn Đức L1 phải chịu 2.232.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản;

Do ông nguyễn Trọng T đã nộp tiền chi phí thẩm định và chi phí định giá nên bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Trọng T3, anh Nguyễn Đức L1 phải mỗi người phải hoàn trả ông Nguyễn Trọng T 2.232.000 đồng.

Kể từ ngày ông Nguyễn Trọng T có đơn yêu cầu thi hành án, đối với khoản tiền phải hoàn trả, hàng tháng bà L, anh T3, anh L1 còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

1.4. Về án phí dân sự sơ thẩm*:*

- Ông Nguyễn Trọng T được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Trọng T3, anh Nguyễn Đức L1 mỗi người phải chịu 335.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Người kháng cáo ông Nguyễn Trọng T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; được trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2024/0001964 ngày 06 tháng 2 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Yên Bái.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7[a] và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Vụ GĐKT II TANDTC;
- TAND cấp cao tại Hà Nội
- VKSND tỉnh Yên Bái;

- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;(10)
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HC-TP./.

Phạm Hồng Quân